TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2023/DS-ST
Ngày: 21 - 8 - 2023
Tranh chấp quyền sử dụng đất
Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tài sản)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thương

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022, về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*, t *chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (tài sản)*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2023/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Lê Khắc Đ, sinh năm 1942; bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; Cùng nơi cư trú: Tổ B, thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Quang D, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; Cùng nơi cư trú: Số F, đường A, tổ C, thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ B, thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

4. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T*: Ông Lê Quang D, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số F, đường A, tổ C, thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông D, ông T1, bà L; còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1991, ông Lê Khắc Đ, bà Phạm Thị L nhận chuyển nhượng từ ông T2 một lô đất có chiều ngang 26m, chiều dài 50m, tọa lạc tại thôn D, xã Đ, huyện Đ; thửa đất có một mặt giáp đường, một mặt giáp đất ông D1, một mặt giáp đất ông D, mặt còn lại giáp đất gia đình ông Đ, bà L; Thời điểm chuyển nhượng trên thửa đất trồng cây Điều. Đến năm 1996 ông Lê Khắc Đ được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H314646 là thửa 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.300m^2.

Vào năm 2010 ông Đ, bà L phá bỏ cây Điều, trồng cây hàng năm trên thửa đất. Năm 2014 ông Đ, bà L làm thủ tục tách thửa 397 thành 4 thửa tặng cho các con, gồm: Tặng cho chị Lê Thị Quế C thửa 397B, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14352, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268518; tặng cho chị Lê Thục N thửa 397C, tờ bản đồ số 07, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14354, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268520; Tặng cho chị Lê Thị Hạ Q thửa 397A, tờ bản đồ số 7, diện tích 400m^{2,} số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14355 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268522.

Phần diện tích còn lại ông Đ, bà L sử dụng là thửa 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14350, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268516. Thửa đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp với ông D, bà T.

Trước đây, trên thửa đất ông Đ, bà L có trồng 01 cây Me vào năm 1997 cách đất ông D, bà T khoảng 01m làm ranh mốc. Tuy nhiên, vào năm 2018 ông D2 tự ý chặt bỏ cây Me nên ông Đ, bà L yêu cầu địa phương can thiệp, hòa giải nhưng không thành. Việc ông D, bà T chặt cây M và đã xây dựng tường rào lấn chiếm phần đất

của ông Đ, bà L mặt tiền đường 1,30m, chiều dài khoảng 50m, diện tích 65m^2. Do đó, ông Đ, bà L yêu cầu ông D, bà T trả lại đất phần diện tích đất đã lấm chiếm có diện tích là 65m^2 và bồi thường thiệt hại giá trị cây Me 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định căn cứ theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ2 ngày 27/3/2023 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2023 của Tòa án xác định yêu cầu ông D, bà T trả lại diện tích lấn chiếm là 16,2 m^2 thể hiện bởi các điểm M12M13'M14, có chiều ngang mặt tiền đường thôn là 1,30m và bồi thường thiệt hại 01 cây Me với số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Lê Quang D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây trong quá trình di dân, xây dựng kinh tế mới gia đình ông D, bà T được Hợp tác xã ĐaKai, huyện Đ cấp cho một lô đất tại thôn D, xã Đ, huyện Đ. Do thời điểm này đất rộng, dân thưa nên áng chừng chiều ngang khoảng 25m, chiều sâu giáp đất bà N1; Thửa đất có tứ cận một mặt giáp đường, một mặt giáp đất bà S, một mặt giáp bà N1, một mặt giáp đất ông T2 (sau này là ông Đ, bà L). Đến năm 1996 gia đình ông D, bà T được UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng đất là thửa 396, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.250m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 314661.

Thời điểm được giao và cấp đất thì trên ranh giới giữa đất ông D, bà T và đất ông T2 (sau này là ông Đ, bà L) có một số cây rừng. Qúa trình sử dụng đất, ông D, bà T có trồng nhiều cây Me làm trụ để trồng tiêu, trong đó có 01 cây Me cách cây rừng (ranh đất với ông Đ, bà L) khoảng 01 mét để trồng tiêu. Vào khoảng năm 2018 ông D, bà T phá bỏ cây M do tiêu bị chết, nhành cây tỏa ra đường và bên đất ông Đ.

Năm 2018 ông D có nhu cầu tặng cho con một phần thửa đất nên tiến hành làm thủ tục chỉnh lý biến động thửa đất và được Chi nhánh Văn phòng Đ2 chỉnh lý thành thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.408,1m^2; Cùng năm 2018 ông D, bà T tách thửa đất thành hai thửa, tặng cho chị Lê Thị H thửa 100, tờ bản đồ số 101, diện tích 373,7m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 19358, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất CP 573853; còn lại là thửa 101, tờ bản đồ số 101, diện tích 1034,4m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 19359, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn

liền với đất CP 573855 ông D, bà T sử dụng, thửa đất này giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp với ông Đ, bà L.

Từ khi được giao đất, được UBND huyện Đ cấp đất gia đình ông D, bà T sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp. Trên phần đất giáp ranh bà S, bà N1, ông D, bà T đã đóng trụ bê tông và kéo lưới B40 và giáp đất ông Đ, bà L, ông D, bà L đã tiến hành đóng trụ bê tông dọc theo sát ranh cây rừng củ và tiến hành xây tường gạch một đoạn.

Việc nguyên đơn khởi kiện ông D, bà T không đồng ý, vì Cây M1 là do ông D, bà T trồng trên đất gia đình, cách ranh khoảng 01m, đây là tải sản của mình nên ông D, bà T chặt bỏ. Còn việc nguyên đơn cho rằng ông D, bà T lấn chiếm đất là không đúng, vì ông D, bà L đóng trụ bê tông và tiến hành xây tường gạch một đoạn là trên cơ sở ranh giới giữa hai thửa đất từ trước đến nay là hàng cây rừng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

1.2 Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Các đương sự, người đại diện đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quyền sử dụng đất tranh chấp tọa lạc tại thôn D, xã Đ, huyện Đ nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh được quy định tại khoản 2, 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 3, 203 Luật đất đai.

[2] Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự, người đại diện giao nộp, do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (tài sản)*" là phù hợp với quy định khoản 2, 6, 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 589 Bộ luật dân sự.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự và người đại diện. Tuy nhiên, tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn ông Lê Khắc Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, có mặt người đại diện tham gia phiên tòa; Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Đ, bị đơn bà T tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Theo đại diện nguyên đơn thửa đất 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.300m^2 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H314646, ngày 22/10/1996 có chiều ngang mặt tiền đường thôn là 26 mét. Năm 2014 ông Đ, bà L làm thủ tục tách thửa 397 thành 4 thửa là thửa 397B, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14352, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268518 có chiều ngang mặt tiền đường là 06m, chiều dài là 50m; thửa 397C, tờ bản đồ số 07, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14354, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268520 có chiều ngang mặt tiền đường là 06m, chiều dài là 50m; Thửa 397A, tờ bản đồ số 7, diện tích 400m^{2,} số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14355 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268522, có chiều ngang mặt tiền đường là 08m, chiều dài là 50m; Phần diện tích còn lại thửa 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14350, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268516, có chiều ngang mặt tiền đường là 06m, chiều dài là 50m;

[5] Tuy nhiên, hiện nay thửa đất chỉ có chiều ngang theo mặt tiền đường là 4,70m là thiếu 1.30m. Nhưng nguyên đơn không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thửa 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.300m^2 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H314646 ngày 22/10/1996 có chiều ngang mặt tiền đường thôn là 26 mét.

Trong khi đó, tại Công văn số 1627/UB-NC, ngày 29/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cung cấp thể hiện: *"...2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 314646 mang tên Lê Khắc Đ tại trang 03 Bản đồ vị trí thể hiện sơ đồ thửa đất với tỷ lệ 1/2000: Dựa vào tỷ lệ 1/2000 có thể xác định chiều các cạnh của thửa đất. Tuy nhiên, do các thửa đất trước đây được đo đạc bằng phương pháp thủ công nên tỷ lệ chính xác còn hạn chế, chỉ mang tính chất tham khảo, không thể căn cứ để giải quyết tranh chấp đất đai..."*.

Nên không có có sở xác định thửa đất 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.300m^2 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H314646, ngày 22/10/1996 có chiều ngang mặt tiền đường thôn là 26 mét như nguyên đơn và người đại diện trình bày.

[6] Tại Trích lục bản đồ (*từ bút lục 123 đến 125*) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cung cấp thể hiện: Thửa 397B, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2, có kích thước các cạnh mặt giáp đường và mặt sau là 06m, hai cạnh bên là 50m; Thửa 397C, tờ bản đồ số 07, diện tích 300m^2, có kích thước các cạnh mặt giáp đường và mặt sau là 06m, hai cạnh bên là 50m; Thửa 397A, tờ bản đồ số 7, diện tích 400m^{2,} có kích thước các cạnh mặt giáp đường và mặt sau là 08m, hai cạnh bên là 50m; còn thửa 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2 không thể hiện kích thước các cạnh.

Tại Công văn số 1627/UB-NC, ngày 29/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cung cấp thể hiện *"...3. Vào năm 2014, ông Lê Khắc Đ có đơn xin tách thửa thửa đất 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.300m^2 thành 04 thửa đất. Tại thời điểm tách thửa có tiến hành đo đạc, ký giáp ranh và có thể hiện kích thước các cạnh của thửa đất được tách thửa. Đối với phần diện tích còn lại của chủ sử dụng đất thì không tiến hành ký giáp ranh và qua kiểm tra hồ sơ sơ đồ thửa đất của ông Lê Khắc Đ cũng không thể hiện kích thước các cạnh của thửa đất..."*

Cho nên, việc nguyên đơn, người đại diện cho rằng kích thước cạnh của thửa đất 397, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m^2 của ông Đ, bà L có mặt tiền đường thôn 6m là không có căn cứ.

[7] Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268516, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14350 thể hiện thửa đất thửa 397, tờ bản đồ số 7 có diện tích 300m^2. Trong khi đó, tại kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ2 ngày 27/3/2023 thể hiện thửa 397, tờ bản đồ số 7, có diện tích thực tế là 320,3m^2; chưa tính phần diện tích tranh chấp lớn hơn diện tích được cấp quyền sử dụng (20,3m^2).

[8] Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CP 573855, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 19359 thể hiện thửa 101, tờ bản đồ số 101, có diện tích 1034,4m^2. Trong khi đó, tại kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ2 ngày 27/3/2023 thể hiện thửa đất 101, tờ bản đồ số 101, có diện tích 964,8m^2; chưa tính phần diện tích tranh chấp nhỏ hơn diện tích được cấp quyền sử dụng (69,6m^2).

[9] Theo đại diện nguyên đơn năm 2018 ông D, bà T chặt bỏ cây Me, năm 2020 tiến hành đóng trụ bê tông đã lấn chiếm mặt tiền đường thửa đất 397, tờ bản đồ số 7 kích thước là 1.30m. Tuy nhiên, theo hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cung cấp thể hiện vào năm 2018 khi làm thủ tục cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trong quá trình đo đạc, kiểm tra xác minh thửa đất của ông D, bà T đều được các chủ sử dụng đất liền kề xác nhận ranh mốc, không tranh chấp, trong đó có ông Lê Khắc Đ là chủ sử dụng đất giáp ranh. Nên ngày 09/8/2018 Chi nhánh Văn phòng Đ2 xác nhận tại trang 4, giấy chứng nhận số H 314661, với nội dung chỉnh lý thành thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.408,1m^2 theo bản đồ địa chính.

Tại Công văn số 1442/VPĐKĐĐ-ĐKCG, ngày 27/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cung cấp thể hiện: *"...2.3 Trước khi tham mưu Văn phòng Đăng ký đai đai tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận số CU57355 cho ông Lê Quang D và bà Nguyễn Thị T thì Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Đức L1 đã đo đạc, ký ranh mốc giới thửa đất của các hộ gia đình, cá nhân liền kề theo quy định".*

Như vậy, ranh mốc giữa các thửa đất của ông D, bà T và ông Đ, bà L đã có từ trước và được các bên sử dụng ổn định, đến năm 2018 cũng đã được các bên thống nhất, thừa nhận.

[10] Từ đó không có cơ sở để xác định phần diện tích đất đang tranh chấp 16,2m^2, có chiều ngang mặt tiền đường thôn 1,30m thể hiện bởi các điểm M12M13'M14 thuộc thửa đất thửa 397, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BU 268516, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 14350 đứng tên ông Phạm Khắc Đ1, bà Phạm Thị L, nên cũng không có cơ sở để xác định 01 cây Me do ông D, bà T chặt là tài sản của ông Đ1, bà L. Nên yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[11] Trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn, người đại diện, có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã chi số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Đối với chi phí đo đạc quyền sử dụng đất tranh chấp, đây là nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của nguyên đơn nên nguyên đơn tự chịu.

[12] Mặc dù nguyên đơn là người cao tuổi, nhưng không có đơn đề nghị miễn nộp án phí, đồng thời yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định. Đối với yêu cầu trả lại diện tích đất lấn chiếm phải chịu án phí không có giá ngạch, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (tài sản) phải chịu án phí có giá ngạch.

[13] Các đương sự, người đại diện của đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2, 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 203, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 164, 166, 175, 176, 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung; Điểm a, b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a

khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Khắc Đ, bà Phạm Thị L về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Quang D, bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất 16,2m^2, thể hiện bởi các điểm M12M13'M14, có chiều ngang mặt tiền đường thôn là 1,30m và Bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Khắc Đ, bà Phạm Thị L phải chịu 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Đ, bà L đã chi đủ.

3. Về án phí:

Ông Lê Khắc Đ, bà Phạm Thị L phải chịu 800.000 đồng (*Tám trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012532 ngày 24/10/2022. Hoàn trả lại cho ông Đ, bà L số tiền 950.000 đồng (*Chín trăm năm mươi ngàn đồng*) còn lại.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự, người đại diện của đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Đức Linh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện Đức Linh;
- Lưu HS, án văn.

Trần Đình Trường